

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 34
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 34



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Bưu chính Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội) sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 123/QĐ-BQP ngày 14/01/2009 của Bộ Quốc phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 05 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Nam	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 24/04/2021)
Ông Nguyễn Đình Chiến	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 24/04/2021)
Ông Trần Trung Hưng	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đắc Luân	Thành viên	
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	
Ông Đinh Như Tuyền	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	
Ông Đinh Thanh Sơn	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thanh Thảo	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.



**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán. *th*

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Trần Trung Hưng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được lập ngày 28 tháng 08 năm 2021, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Đỗ Thị Ngọc Dung**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	(Đã trình bày lại) VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.904.688.305.730</b>	<b>3.582.011.708.131</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>210.534.199.637</b>	<b>228.497.403.015</b>
111	1. Tiền		190.534.199.637	189.497.403.015
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	39.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.476.481.146.604</b>	<b>1.570.200.737.355</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.476.481.146.604	1.570.200.737.355
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.728.102.879.252</b>	<b>1.109.018.700.411</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	792.086.753.554	647.006.178.860
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.222.672.199	12.019.232.890
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	934.640.409.944	455.938.632.054
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.846.956.445)	(6.709.621.847)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	764.278.454
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>367.262.587.319</b>	<b>589.949.869.685</b>
141	1. Hàng tồn kho		367.262.587.319	589.949.869.685
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>122.307.492.918</b>	<b>84.344.997.665</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	122.307.492.918	84.344.997.665
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>652.383.591.490</b>	<b>471.569.811.223</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.729.813.820</b>	<b>4.430.138.820</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.729.813.820	4.430.138.820
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>349.818.730.313</b>	<b>308.160.770.987</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	317.576.860.031	275.171.305.825
222	- Nguyên giá		616.413.758.491	533.146.041.537
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(298.836.898.460)	(257.974.735.712)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	32.241.870.282	32.989.465.162
228	- Nguyên giá		45.567.542.913	45.306.842.913
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.325.672.631)	(12.317.377.751)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>10.765.632.100</b>	<b>61.674.617.134</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	10.765.632.100	61.674.617.134
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>234.519.023.812</b>	<b>40.519.023.812</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		40.519.023.812	40.519.023.812
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		194.000.000.000	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>53.550.391.445</b>	<b>56.785.260.470</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	53.550.391.445	56.785.260.470
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.557.071.897.220</b>	<b>4.053.581.519.354</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	(Đã trình bày lại) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.336.752.234.465</b>	<b>2.862.461.140.165</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.336.625.234.465</b>	<b>2.862.384.140.165</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	120.185.280.325	266.409.842.559
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.579.856.032	1.780.356.032
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	55.949.928.675	40.004.949.216
314	4. Phải trả người lao động		145.950.079.502	426.473.609.601
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	63.170.019.020	96.519.549.908
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		708.452.726	
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.643.177.010.281	934.643.878.384
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.267.267.944.317	1.084.439.181.436
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		38.636.663.587	12.112.773.029
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>127.000.000</b>	<b>77.000.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	127.000.000	77.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.220.319.662.755</b>	<b>1.191.120.379.189</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>1.220.319.662.755</b>	<b>1.191.120.379.189</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		830.479.260.000	830.479.260.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		830.479.260.000	830.479.260.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		22.037.447.940	22.037.447.940
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		367.802.954.815	338.603.671.249
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		205.479.908.922	161.244.895
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		162.323.045.893	338.442.426.354
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.557.071.897.220</b>	<b>4.053.581.519.354</b>

Đào Thị Phương Lan  
Người lập biểu

Lê Tuấn Anh  
Kế toán trưởng

Trần Trung Hưng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	9.057.790.465.307	6.110.089.708.067
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.057.790.465.307	6.110.089.708.067
11	4. Giá vốn hàng bán	22	8.731.339.988.289	5.861.517.186.495
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		326.450.477.018	248.572.521.572
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	45.732.202.254	49.594.004.550
22	7. Chi phí tài chính	24	23.877.605.143	29.626.584.568
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		23.842.998.725	29.621.983.059
25	8. Chi phí bán hàng	25	18.042.784.006	4.889.995.741
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	94.127.704.785	84.967.350.476
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		236.134.585.338	178.682.595.337
31	11. Thu nhập khác	27	393.868.264	776.089.273
32	12. Chi phí khác	28	433.695.100	459.403.451
40	13. Lợi nhuận khác		(39.826.836)	316.685.822
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		236.094.758.502	178.999.281.159
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	47.347.030.720	35.889.926.165
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>188.747.727.782</u>	<u>143.109.354.994</u>

  
Đào Thị Phương Lan  
Người lập biểu

  
Lê Tuấn Anh  
Kế toán trưởng

  
  
Trần Trung Hưng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2021	năm 2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>236.094.758.502</b>	<b>178.999.281.159</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		41.849.585.589	36.429.055.008
03	- Các khoản dự phòng		137.334.598	467.172.060
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.399.818	3.396.986
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(45.569.316.882)	(49.590.516.922)
06	- Chi phí lãi vay		23.842.998.725	29.621.983.059
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>256.366.760.350</b>	<b>195.930.371.350</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(638.374.599.697)	(197.667.815.907)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		222.687.282.366	(152.765.105.318)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		218.385.937.068	103.844.520.451
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(34.727.626.228)	36.364.633.135
14	- Tiền lãi vay đã trả		(24.167.111.882)	(29.343.537.316)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32.100.000.000)	(12.325.055.526)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.431.792.619)	(11.039.937.001)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(40.361.150.642)</b>	<b>(67.001.926.132)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(76.978.892.460)	(1.097.597.273)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1.307.496.515
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(100.000.000.000)	(178.467.092.400)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	84.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		61.415.279.411	47.130.983.262
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(115.563.613.049)</b>	<b>(47.126.209.896)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		8.524.783.068.582	4.955.004.465.038
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(8.341.954.305.701)	(4.873.743.170.940)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(44.855.802.750)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>137.972.960.131</b>	<b>81.261.294.098</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(17.951.803.560)</b>	<b>(32.866.841.930)</b>




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮ NIÊN ĐỘ**

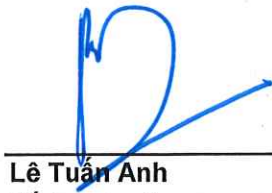
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021*


*(Phương pháp gián tiếp)*

*(Tiếp theo)*

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2021	năm 2020
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		228.497.403.015	274.152.714.326
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(11.399.818)	(3.396.986)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>210.534.199.637</u>	<u>241.282.475.410</u>

  
Đào Thị Phương Lan  
Người lập biểu

  
Lê Tuấn Anh  
Kế toán trưởng

  
Trần Trung Hưng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Bưu chính Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội) sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 123/QĐ-BQP ngày 14/01/2009 của Bộ Quốc phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 05 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2021 là 830.479.260.000 VND, tương đương 83.047.926 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Ngày 21/07/2021, Tổng Công ty đã phát hành thêm 20.510.566 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 (tỷ lệ phát hành 1000:247). Do đó, Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày phát hành báo cáo này là 1.035.584.920.000 VND, tổng số cổ phiếu đang lưu hành là 103.558.492 cổ phiếu.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 14.350 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 12.891 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, Tổng Công ty tiếp tục đẩy mạnh hoạt động kinh doanh hàng hóa viễn thông, đồng thời điều chỉnh hoạt động quản lý vận hành kho từ Công ty TNHH MTV Logistics Viettel (Công ty con của Tổng Công ty) về Tổng Công ty dẫn tới doanh thu, giá vốn (Thuyết minh 21 và 22), chi phí trả trước về thuê địa điểm, văn phòng (Thuyết minh 13) tăng mạnh.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 81 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các chi nhánh và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.



## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

#### **2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### **2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê văn phòng, cửa hàng, siêu thị là số tiền trả trước về thuê địa điểm và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.
- Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, cửa hàng, siêu thị được phân bổ theo phương pháp được thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng.

#### **2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.15 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## **2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi vay, chi phí cộng tác viên thuê ngoài, chi phí thuê địa điểm, chi phí điện nước,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.18 . Nguyên tắc xác định quỹ tiền lương**

Quỹ tiền lương được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 121/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ về việc thực hiện thí điểm quản lý tiền lương đối với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020, Nghị định số 74/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP.

## **2.19 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.





## **2.20 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các chi phí tài chính khác,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021 (Đã trình bày lại)
	VND	VND
Tiền mặt	3.077.218.536	4.766.243.600
Tiền gửi ngân hàng	187.216.838.151	179.113.940.815
Tiền đang chuyển	240.142.950	5.617.218.600
Các khoản tương đương tiền <sup>(*)</sup>	20.000.000.000	39.000.000.000
	<b><u>210.534.199.637</u></b>	<b><u>228.497.403.015</u></b>

(\*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,3 %/năm đến 3,6 %/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

## 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021 (Đã trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi tiết theo hoạt động cung cấp dịch vụ</b>				
- Dịch vụ bán hàng hóa, văn phòng phẩm	22.159.311.500	(216.685.684)	21.288.911.552	(216.685.684)
- Dịch vụ chuyển phát nhanh và Logistic (kho vận)	468.193.992.741	(2.179.971.177)	442.432.299.137	(2.179.971.177)
- Dịch vụ kinh doanh sàn Thương mại điện tử (Voso.vn)	11.592.512.092	-	29.107.953.079	-
- Dịch vụ vận hành hệ thống cửa hàng và điểm bán của Tổng Công ty Viễn thông Viettel	260.150.331.567	-	126.340.679.192	-
- Các loại hình khác	29.990.605.654	-	27.836.335.900	-
	<b><u>792.086.753.554</u></b>	<b><u>(2.396.656.861)</u></b>	<b><u>647.006.178.860</u></b>	<b><u>(2.396.656.861)</u></b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021 (Đã trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Nisu	-	-	5.155.700.020	-
- Công ty CP Liên doanh Ciber-CMC	4.727.610.375	-	3.298.949.835	-
- Công ty TNHH Hải Hằng	1.833.198.428	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.661.863.396	-	3.564.583.035	-
	<b>8.222.672.199</b>	<b>-</b>	<b>12.019.232.890</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2021		01/01/2021 (Đã trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	37.563.242.685	-	53.409.205.214	-
- Phải thu dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	167.266.159.466	(920.299.584)	193.900.611.074	(782.964.986)
- Tạm ứng	1.579.148.740	-	30.717.503.981	-
- Ký cược, ký quỹ	27.000.000	-	28.000.000	-
- Thu tiền Công ty Cổ phần Lilama 3 về tiền đặt cọc mua đất	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
- Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	2.790.000.000	(2.790.000.000)	2.790.000.000	(2.790.000.000)
- Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	519.826.264.643	-	118.190.335.789	-
- Công nợ dịch vụ qua ví của Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	198.721.874.145	-	54.895.528.776	-
- Phải thu khác	6.126.720.265	-	1.267.447.220	-
	<b>934.640.409.944</b>	<b>(4.450.299.584)</b>	<b>455.938.632.054</b>	<b>(4.312.964.986)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	3.729.813.820	-	4.430.138.820	-
	<b>3.729.813.820</b>	<b>-</b>	<b>4.430.138.820</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có	Giá gốc	Giá trị có
	VND	thể thu hồi VND	VND	thể thu hồi VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>2.880.227.250</b>	<b>483.570.389</b>	<b>2.880.227.250</b>	<b>483.570.389</b>
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	-	1.557.240.200	-
- Công ty TNHH Mộc Hòa Phát	433.371.368	216.685.684	433.371.368	216.685.684
- Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đông Anh	889.615.682	266.884.705	889.615.682	266.884.705
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>5.095.929.971</b>	<b>645.630.387</b>	<b>5.095.929.971</b>	<b>782.964.985</b>
- Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	2.790.000.000	-	2.790.000.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	-	740.000.000	-
- Các đối tượng khác	1.565.929.971	645.630.387	1.565.929.971	782.964.985
	<b>7.976.157.221</b>	<b>1.129.200.776</b>	<b>7.976.157.221</b>	<b>1.266.535.374</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	1.316.795.822	-	3.526.538.688	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1.193.039.879	-	659.999.906	-
- Công cụ, dụng cụ	13.850.875.866	-	12.059.284.438	-
- Hàng hóa	350.901.875.752	-	573.704.046.653	-
	<b>367.262.587.319</b>	<b>-</b>	<b>589.949.869.685</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Mua sắm		
- Phần mềm SAP	10.216.232.100	10.216.232.100
- Lô 82 xe ô tô tải	-	50.908.985.034
- Nâng cấp phần mềm EViet_Nextsoft	549.400.000	549.400.000
	<b>10.765.632.100</b>	<b>61.674.617.134</b>

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 02.

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	34.526.245.981	10.780.596.932	45.306.842.913
Mua trong kỳ	-	260.700.000	260.700.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>34.526.245.981</b>	<b>11.041.296.932</b>	<b>45.567.542.913</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	4.779.406.622	7.537.971.129	12.317.377.751
Khấu hao trong kỳ	307.777.029	700.517.851	1.008.294.880
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.087.183.651</b>	<b>8.238.488.980</b>	<b>13.325.672.631</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	29.746.839.359	3.242.625.803	32.989.465.162
Tại ngày cuối kỳ	<b>29.439.062.330</b>	<b>2.802.807.952</b>	<b>32.241.870.282</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.341.785.000 VND.

- Tài sản cố định là quyền sử dụng đất gồm:

+ Quyền sử dụng đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp sổ đỏ cho thời gian sử dụng đến hết ngày 11/12/2050, diện tích: 4.435 m<sup>2</sup>, nguyên giá: 23.581.012.181 VND dùng làm nhà kho.

+ Quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng, sổ đỏ cấp ngày 25/03/2011, nguyên giá: 10.945.233.800 VND làm trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng, đây là quyền sử dụng đất không thời hạn, mục đích xây trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực II.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	112.808.092.783	61.285.457.861
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	899.140.079	1.737.199.057
- Chi phí cải tạo sửa chữa	1.607.253.667	2.151.202.402
- Chi phí bảo hiểm	1.351.642.993	4.143.280.372
- Chi phí thuê Cloud Server	4.451.319.713	11.241.100.105
- Chi phí mua bản quyền phần mềm Microsoft	826.051.874	2.939.189.952
- Các khoản khác	363.991.809	847.567.916
	<b>122.307.492.918</b>	<b>84.344.997.665</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	37.930.851.538	40.563.299.482
- Chi phí cải tạo sửa chữa	14.238.018.419	15.278.536.151
- Các khoản khác	1.381.521.488	943.424.837
	<b>53.550.391.445</b>	<b>56.785.260.470</b>

**14 . VAY NGẮN HẠN**

Xem chi tiết Phụ lục 03.

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021 (Đã trình bày lại)	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
<b>Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	11.677.076.429	11.677.076.429	12.015.668.733	12.015.668.733
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	40.172.530.957	40.172.530.957	122.126.471.264	122.126.471.264
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	4.686.654.050	4.686.654.050	3.579.871.473	3.579.871.473
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Điện tử Bưu chính Viettel	-	-	2.205.507.080	2.205.507.080
- Công ty TNHH Cung ứng nhân lực Nhân Kiệt	36.668.706.493	36.668.706.493	24.720.796.431	24.720.796.431
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Ô tô Thanh Xuân	-	-	22.308.000.000	22.308.000.000
- Công ty TNHH Ô tô Nisun	-	-	25.778.500.020	25.778.500.020
- Phải trả các đối tượng khác	26.980.312.396	26.980.312.396	53.675.027.558	53.675.027.558
	<b>120.185.280.325</b>	<b>120.185.280.325</b>	<b>266.409.842.559</b>	<b>266.409.842.559</b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 04.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	688.332.796	1.012.445.953
- Chi phí cộng tác viên thuê ngoài	56.006.906.018	75.538.281.563
- Chi phí thuê nhà làm văn phòng, chi nhánh, bưu cục	2.188.276.234	1.788.124.619
- Chi phí khám sức khỏe	-	12.472.636.201
- Chi phí điện nước, điện thoại, internet	1.322.245.244	3.165.156.383
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	1.518.346.163	-
- Chi phí phải trả khác	1.445.912.565	2.542.905.189
	<b>63.170.019.020</b>	<b>96.519.549.908</b>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021 (Đã trình bày lại)
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Các khoản trích theo lương	14.540.057.394	30.421.890.232
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	81.899.574.383	2.183.488.133
- Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	21.522.779.857	23.817.245.901
- Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	395.251.323.296	350.875.746.229
- Phải trả công nợ nhân viên về dịch vụ Bankplus	87.900.178.254	5.607.562.733
- Phải trả Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	1.010.461.515.437	513.690.137.845
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.601.581.660	8.047.807.311
	<b>1.643.177.010.281</b>	<b>934.643.878.384</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược	127.000.000	127.000.000
	<b>127.000.000</b>	<b>127.000.000</b>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	505.043.450.000	60,81	505.043.450.000	60,81
- Các cổ đông khác	325.435.810.000	39,19	325.435.810.000	39,19
	<b>830.479.260.000</b>	<b>100,00</b>	<b>830.479.260.000</b>	<b>100,00</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	830.479.260.000	596.192.080.000
- Vốn góp cuối kỳ	830.479.260.000	596.192.080.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	2.183.488.133	834.969.083
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	124.571.889.000	89.428.812.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	124.571.889.000	89.428.812.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	44.855.802.750	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	44.855.802.750	-
- <b>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</b>	<b>81.899.574.383</b>	<b>90.263.781.083</b>

**19 .VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.047.926	83.047.926
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	83.047.926	83.047.926
- Cổ phiếu phổ thông	83.047.926	83.047.926
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.047.926	83.047.926
- Cổ phiếu phổ thông	83.047.926	83.047.926
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê nhà với các đối tác để làm trụ sở Tổng Công ty, văn phòng các chi nhánh và các bưu cục. Tổng Công ty đã trả trước tiền thuê và đang được theo dõi trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước (chi tiết tại Thuyết minh 13).

**b) Ngoại tệ các loại**

	Ký hiệu	30/06/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ	USD	248.327,08	249.733,68

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	5.819.647.883.420	3.251.029.119.222
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.238.142.581.887	2.859.060.588.845
	<b><u>9.057.790.465.307</u></b>	<b><u>6.110.089.708.067</u></b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.804.486.558.692	3.238.119.486.743
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.926.853.429.597	2.623.397.699.752
	<b><u>8.731.339.988.289</u></b>	<b><u>5.861.517.186.495</u></b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	45.569.316.882	49.590.516.922
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	162.885.372	3.487.628
	<b><u>45.732.202.254</u></b>	<b><u>49.594.004.550</u></b>



**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.842.998.725	29.621.983.059
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	23.206.600	3.396.986
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	11.399.818	1.204.523
	<b><u>23.877.605.143</u></b>	<b><u>29.626.584.568</u></b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.862.374.301	2.987.464.431
Chi phí khác bằng tiền	13.180.409.705	1.902.531.310
	<b><u>18.042.784.006</u></b>	<b><u>4.889.995.741</u></b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	552.501.557	2.421.449.447
Chi phí nhân công	58.168.412.421	54.158.425.322
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.228.382.644	1.188.748.300
Thuế, phí, và lệ phí	2.101.149.385	1.552.415.427
Chi phí dự phòng	137.334.598	467.172.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.617.311.606	15.433.689.726
Chi phí khác bằng tiền	15.322.612.574	9.745.450.194
	<b><u>94.127.704.785</u></b>	<b><u>84.967.350.476</u></b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ các khoản bồi thường	212.597.809	-
Tiền phạt thu được	10.367.635	-
Tiền thuê nhà được hỗ trợ	9.000.000	531.394.273
Thu nhập khác	161.902.820	244.695.000
	<b><u>393.868.264</u></b>	<b><u>776.089.273</u></b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí đền bù cho khách hàng	197.103.000	226.838.132
Các khoản bị phạt	196.992.100	138.826.934
Chi phí khác	39.600.000	93.738.385
	<b><u>433.695.100</u></b>	<b><u>459.403.451</u></b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	236.094.758.502	178.999.281.159
Các khoản điều chỉnh tăng	640.395.100	450.349.668
- Chi phí không hợp lệ	640.395.100	450.349.668
Thu nhập chịu thuế TNDN	236.735.153.602	179.449.630.827
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>47.347.030.720</b>	<b>35.889.926.165</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	6.014.640.974	14.602.910.612
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(32.100.000.000)	(12.325.055.526)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>21.261.671.694</b>	<b>38.167.781.251</b>

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.532.749.479	55.779.313.999
Chi phí nhân công	1.245.544.238.313	1.154.650.493.304
Chi phí dự phòng	137.334.598	467.172.060
Chi phí khấu hao TSCĐ	41.849.585.589	36.429.055.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.299.231.190.083	1.186.925.259.559
Chi phí khác bằng tiền	419.728.820.326	279.003.752.039
<b>3.039.023.918.388</b>	<b>2.713.255.045.969</b>	

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	210.534.199.637	-	228.497.403.015	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.730.456.977.318	(6.846.956.445)	1.107.374.949.734	(6.709.621.847)
Các khoản cho vay	1.670.481.146.604	-	1.570.200.737.355	-
<b>3.611.472.323.559</b>	<b>(6.846.956.445)</b>	<b>2.906.073.090.104</b>	<b>(6.709.621.847)</b>	
	30/06/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	1.267.267.944.317		1.084.439.181.436	
Phải trả người bán, phải trả khác	1.763.489.290.606		1.201.130.720.943	
Chi phí phải trả	63.170.019.020		96.519.549.908	
<b>3.093.927.253.943</b>	<b>2.382.089.452.287</b>			

**31 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	210.534.199.637	-	210.534.199.637
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.719.880.207.053	3.729.813.820	1.723.610.020.873
Các khoản cho vay	1.476.481.146.604	194.000.000.000	1.670.481.146.604
	<b><u>3.406.895.553.294</u></b>	<b><u>197.729.813.820</u></b>	<b><u>3.604.625.367.114</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	228.497.403.015	-	228.497.403.015
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.096.235.189.067	4.430.138.820	1.100.665.327.887
Các khoản cho vay	1.570.200.737.355	-	1.570.200.737.355
	<b><u>2.894.933.329.437</u></b>	<b><u>4.430.138.820</u></b>	<b><u>2.899.363.468.257</u></b>



### 31 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>			
Vay và nợ	1.267.267.944.317	-	1.267.267.944.317
Phải trả người bán, phải trả khác	1.763.362.290.606	127.000.000	1.763.489.290.606
Chi phí phải trả	63.170.019.020	-	63.170.019.020
	<b>3.093.800.253.943</b>	<b>127.000.000</b>	<b>3.093.927.253.943</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>			
Vay và nợ	1.084.439.181.436	-	1.084.439.181.436
Phải trả người bán, phải trả khác	1.201.053.720.943	77.000.000	1.201.130.720.943
Chi phí phải trả	96.519.549.908	-	96.519.549.908
	<b>2.382.012.452.287</b>	<b>77.000.000</b>	<b>2.382.089.452.287</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 21/07/2021, Tổng Công ty đã phát hành thêm 20.510.566 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 (tỷ lệ phát hành 1000:247). Tổng số cổ phiếu đang lưu hành là 103.558.492 cổ phiếu.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

### 33 .BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.819.647.883.420	3.238.142.581.887	9.057.790.465.307
Giá vốn hàng bán	5.804.486.558.692	2.926.853.429.597	8.731.339.988.289
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>15.161.324.728</b>	<b>311.289.152.290</b>	<b>326.450.477.018</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ			32.619.431.920
Tài sản bộ phận trực tiếp	372.844.501.568	894.874.010.978	1.267.718.512.546
Tài sản không phân bổ			3.289.353.384.674
<b>Tổng tài sản</b>	<b>372.844.501.568</b>	<b>894.874.010.978</b>	<b>4.557.071.897.220</b>

**33 .BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp		44.859.185.007	44.859.185.007
Nợ phải trả không phân bổ			3.291.893.049.458
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>44.859.185.007</b>	<b>3.336.752.234.465</b>

**Theo khu vực địa lý:**

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tổng Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**34 .SỐ LIỆU SO SÁNH**


Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.


Năm 2021, Tổng Công ty thay đổi cách thức hạch toán, theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được trình bày lại cho phù hợp, cụ thể như sau:

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước	Số liệu được trình bày lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
<b>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</b>					
- Tiền	111	160.595.568.783	189.497.403.015	28.901.834.232	[1]
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	647.165.771.763	647.006.178.860	(159.592.903)	[2]
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11.811.137.912	12.019.232.890	208.094.978	[2]
- Phải thu ngắn hạn khác	136	505.940.122.057	455.938.632.054	(50.001.490.003)	[1]&[2]
- Phải thu dài hạn khác	216	4.518.466.200	4.430.138.820	(88.327.380)	[2]
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	249.279.137.479	266.409.842.559	17.130.705.080	[2]
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.951.960.643	1.780.356.032	(171.604.611)	[2]
- Phải trả ngắn hạn khác	319	972.667.145.049	934.643.878.384	(38.023.266.665)	[2]
- Phải trả dài hạn khác	337	152.314.880	77.000.000	(75.314.880)	[2]

[1] Tiền hàng phát hộ trên báo cáo kỳ trước phản ánh là khoản phải thu khác của chi nhánh.

[2] Phân loại lại số dư công nợ.

  
**Đào Thị Phương Lan**  
Người lập biểu

  
**Lê Tuấn Anh**  
Kế toán trưởng

  
**Trần Trung Hưng**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2021



**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.476.481.146.604</b>	-	<b>1.570.200.737.355</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.476.481.146.604	-	1.570.200.737.355	-
<b>Dài hạn</b>	<b>194.000.000.000</b>	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	194.000.000.000	-	-	-
	<b>1.670.481.146.604</b>	-	<b>1.570.200.737.355</b>	-

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng Thương mại kỳ hạn gốc từ 06 đến 13 tháng với lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,3%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 1.170.000.000.000 VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Chi tiết tại thuyết minh 14).

(ii) Các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại kỳ hạn 24 tháng với lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,6%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 190.000.000.000 VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Chi tiết tại thuyết minh 14).

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>40.519.023.812</b>	-	<b>40.519.023.812</b>	-
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	10.000.000.001	-	10.000.000.001	-
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	7.104.273.811	-	7.104.273.811	-
- Công ty TNHH Mygo Myanmar (i)	3.414.750.000	-	3.414.750.000	-
	<b>40.519.023.812</b>	-	<b>40.519.023.812</b>	-

**Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel**

Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(i) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 30/NQ-HĐQT ngày 28/04/2017, Tổng Công ty quyết định đầu tư thành lập Công ty con tại Myanmar với vốn điều lệ là 300.000 USD. Đến thời điểm 30/06/2021, Tổng Công ty đã góp được 150.000 USD.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ phát triển khách hàng, dịch vụ quản lý vận hành khai thác, dịch vụ Bưu chính Digitalize.
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics.
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh thương mại.
- Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh; Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa.
- Công ty TNHH Mygo Myanmar	Myanmar	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics.

**Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	13.545.201.118	56.168.895.052	457.547.112.911	5.075.050.477	809.781.979	533.146.041.537
Số tăng trong kỳ	-	10.035.760.909	71.685.826.312	1.546.129.733	-	83.267.716.954
- Mua trong kỳ	-	10.035.760.909	71.685.826.312	1.546.129.733	-	83.267.716.954
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.545.201.118</b>	<b>66.204.655.961</b>	<b>529.232.939.223</b>	<b>6.621.180.210</b>	<b>809.781.979</b>	<b>616.413.758.491</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	7.549.001.865	14.681.900.338	230.569.578.939	4.531.992.363	642.262.207	257.974.735.712
Số tăng trong kỳ	534.577.824	3.757.756.439	36.149.230.752	360.601.607	59.996.126	40.862.162.748
- Khấu hao trong kỳ	534.577.824	3.757.756.439	36.149.230.752	360.601.607	39.124.087	40.841.290.709
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	-	-	20.872.039	20.872.039
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.083.579.689</b>	<b>18.439.656.777</b>	<b>266.718.809.691</b>	<b>4.892.593.970</b>	<b>702.258.333</b>	<b>298.836.898.460</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	5.996.199.253	41.486.994.714	226.977.533.972	543.058.114	167.519.772	275.171.305.825
Tại ngày cuối kỳ	<b>5.461.621.429</b>	<b>47.764.999.184</b>	<b>262.514.129.532</b>	<b>1.728.586.240</b>	<b>107.523.646</b>	<b>317.576.860.031</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 60.438.305.495 VND.





**Phụ lục 03 : VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (1)	322.652.399.818	322.652.399.818	1.682.906.352.792	1.649.232.644.203	356.326.108.407	356.326.108.407
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (2)	238.873.277.000	238.873.277.000	232.283.320.006	272.889.058.017	198.267.538.989	198.267.538.989
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	377.894.499.678	377.894.499.678	6.062.593.395.784	6.087.813.598.541	352.674.296.921	352.674.296.921
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (4)	145.019.004.940	145.019.004.940	547.000.000.000	332.019.004.940	360.000.000.000	360.000.000.000
	<b>1.084.439.181.436</b>	<b>1.084.439.181.436</b>	<b>8.524.783.068.582</b>	<b>8.341.954.305.701</b>	<b>1.267.267.944.317</b>	<b>1.267.267.944.317</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

STT	Hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Hạn mức VND	Giá trị tiền gửi làm tài sản đảm bảo VND	Số dư tại 30/06/2021 VND	Mục đích vay
1	Hợp đồng thấu chi số 03/2020/1578490/HĐTD ngày 15/07/2020 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2020/1578490/HĐTD/PL01 ngày 21/09/2020	Đến hết ngày 15/07/2021	Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ	500.000.000.000	100.000.000.000	356.326.108.407	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên.
2	Hợp đồng cấp tín dụng số 21278.21.051.48800.TD ngày 27/04/2021	Đến hết ngày 31/03/2022	Theo từng văn bản nhận nợ. Lãi suất trong 6 tháng đầu tiên từ ngày 11/04/2021 là 3,9%/năm	200.000.000.000	305.000.000.000	198.267.538.989	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng hóa giai đoạn 2021 - 2022.

**Phụ lục 03 : VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):**

STT	Hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Hạn mức	Giá trị tiền gửi làm tài sản đảm bảo	Số dư tại 30/06/2021	Mục đích vay
				VND	VND	VND	
3	Hợp đồng cấp hạn mức thấu chỉ số 01/2020/1578490/HĐTC ngày 27/07/2020 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 26/01/2021	Đến hết ngày 27/07/2021	Theo thông báo ngân hàng	480.000.000.000	480.000.000.000	352.674.296.921	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.
4	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/20/HM/VCBBĐ-VIETTEL ngày 30/09/2020	Đến hết ngày 30/09/2021	Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn theo thông báo của ngân hàng từng thời kỳ	500.000.000.000	475.000.000.000	360.000.000.000	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.



**Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	18.990.188.221	209.481.910.726	199.179.895.438	-	29.292.203.509
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.014.640.974	47.347.030.720	32.100.000.000	-	21.261.671.694
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	14.221.496.832	52.381.214.491	61.867.364.114	-	4.735.347.209
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	-	92.602.800	92.602.800	-	-
- Các loại thuế khác	-	778.623.189	4.504.567.823	4.622.484.749	-	660.706.263
	-	<b>40.004.949.216</b>	<b>313.807.326.560</b>	<b>297.862.347.101</b>	-	<b>55.949.928.675</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>596.192.080.000</b>	<b>22.037.447.940</b>	<b>332.639.059.269</b>	<b>950.868.587.209</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	143.109.354.994	143.109.354.994
Phân phối lợi nhuận	-	-	(98.190.634.374)	(98.190.634.374)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(17.173.122.599)	(17.173.122.599)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>596.192.080.000</b>	<b>22.037.447.940</b>	<b>360.384.657.290</b>	<b>978.614.185.230</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>830.479.260.000</b>	<b>22.037.447.940</b>	<b>338.603.671.249</b>	<b>1.191.120.379.189</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	188.747.727.782	188.747.727.782
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	(133.123.762.327)	(133.123.762.327)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	(26.424.681.889)	(26.424.681.889)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>830.479.260.000</b>	<b>22.037.447.940</b>	<b>367.802.954.815</b>	<b>1.220.319.662.755</b>

(i) Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 48/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND	Số đã tạm trích trên BCTC năm trước VND	Số phân phối trên BCTC kỳ này VND
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dùng để phân phối lợi nhuận</b>		<b>179.275.002.284</b>	<b>46.151.239.957</b>	<b>133.123.762.327</b>
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	14,00	53.843.113.284	46.151.239.957	7.691.873.327
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành, BKS và Thành viên HĐQT chuyên trách	0,22	860.000.000	-	860.000.000
- Trả cổ tức bằng tiền	15,00	124.571.889.000	-	124.571.889.000

Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 48/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021 thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến ngày 31/12/2020 với tỷ lệ 1.000 : 247 (mỗi cổ đông sở hữu 1.000 cổ phần tại ngày chốt danh sách cổ đông sẽ được thêm 247 cổ phần mới). Số lượng cổ phần cổ đông được nhận sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ (nếu phát sinh) sau khi thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu sẽ bị hủy bỏ và được ghi nhận bổ sung vào lợi nhuận chưa phân phối và để lại năm sau. Ngày 21/07/2021, Tổng Công ty đã hoàn tất phát hành cổ phiếu trả cổ tức (Thuyết minh số 32).

(ii) Căn cứ theo Nghị quyết 48/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 14% Lợi nhuận sau thuế kỳ này.